



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Địa chỉ: Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, Số 41 Ngô Quyền,
P. Hàng Bài, Q. Hoàn Kiếm, TP Hà Nội.

Điện thoại: (84-4) 38181888 Fax: (84-4) 38181688

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2024

Bộ báo cáo gồm:

- Báo cáo tình hình tài chính (mẫu số B01 – CTCK)
- Báo cáo kết quả hoạt động (mẫu số B02 – CTCK)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (mẫu số B03b – CTCK)
- Báo cáo tình hình biến động VCSH (mẫu số B04 – CTCK)
- Thuyết minh báo cáo tài chính (mẫu số B09 – CTCK)

Hà Nội, tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2024	Số đầu kỳ 01/01/2024
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		12,853,527,790,153	11,385,435,031,979
I. Tài sản tài chính (110 = 111 -> 129)	110		12,809,013,054,205	11,377,914,571,577
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	440,474,323,870	851,889,363,555
1.1. Tiền	111.1		440,474,323,870	851,889,363,555
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7.3.1	6,902,119,994,854	5,032,173,035,088
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.3.3	800,000,000,000	-
4. Các khoản cho vay	114	7.3.4	3,881,194,609,314	3,835,138,903,480
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7.3.2	660,202,026,000	660,595,904,800
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7. Các khoản phải thu	117		120,503,259,606	103,125,243,995
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	7.5.1	20,503,217,465	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	7.5.2	100,000,042,141	103,125,243,995
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		100,000,042,141	103,125,243,995
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		-	-
8. Trả trước cho người bán	118		2,567,893,200	1,750,718,531
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7.5.5	499,358,882,462	1,378,240,211,577
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	7.5.6	9,689,120,455	45,006,580,297
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(507,097,055,556)	(530,005,389,746)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 -> 136)	130		44,514,735,948	7,520,460,402
1. Tạm ứng	131		40,454,533,092	2,528,993,666
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	A.7.7	146,448,329	259,534,368
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.8	3,811,464,506	4,628,757,347
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		2,750,000	2,750,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		134,500	19,500
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		-	1,000,000
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		99,405,521	99,405,521
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		65,452,825,869	71,772,508,032
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		18,540,505,836	10,087,224,075
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.10	3,639,012,460	7,507,949,662
- Nguyên giá	222		40,748,911,407	40,786,012,398
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(37,109,898,947)	(33,278,062,736)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2024	Số đầu kỳ 01/01/2024
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.11	14,901,493,376	2,579,274,413
- Nguyên giá	228		43,214,060,987	28,967,980,987
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(28,312,567,611)	(26,388,706,574)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		4,045,389,760	10,660,476,000
V. Tài sản dài hạn khác	250		42,866,930,273	51,024,807,957
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		2,767,745,060	2,644,693,540
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.8	10,099,185,213	18,380,114,417
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.9	20,000,000,000	20,000,000,000
5. Tài sản dài hạn khác	255		10,000,000,000	10,000,000,000
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		12,918,980,616,022	11,457,207,540,011
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		1,896,406,881,127	1,193,696,795,393
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		1,818,798,436,679	1,120,505,210,757
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		1,585,000,000,000	892,000,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312	A.7.37	1,585,000,000,000	892,000,000,000
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	A.7.38	-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		28,400,000	11,121,656,000
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.7.34	886,664,143	3,215,160,000
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		25,386,587,273	1,770,500,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		61,140,545,020	44,249,608,201
11. Phải trả người lao động	323		23,078,628,347	28,669,030,548
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		2,414,977,017	1,942,972,277
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.32	25,296,473,131	24,452,583,784
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328	A.7.35	16,164,000	16,164,000
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.35	7,429,405,501	8,125,721,664
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		88,120,592,247	104,941,814,283
20. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		77,608,444,448	73,191,584,636
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	A.7.38	-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349	A.7.32	-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		308,750,000	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		25,000,000	25,000,000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2024	Số đầu kỳ 01/01/2024
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		77,274,694,448	73,166,584,636
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		11,022,573,734,895	10,263,510,744,618
I. Vốn chủ sở hữu	410		11,022,573,734,895	10,263,510,744,618
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		8,853,320,430,800	8,853,320,430,800
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		8,131,567,480,000	8,131,567,480,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		8,131,567,480,000	8,131,567,480,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		721,752,950,800	721,752,950,800
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		(49,122,783,220)	(48,728,904,420)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		77,136,777,489	77,136,777,489
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		-	-
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.7.43	2,141,239,309,826	1,381,782,440,749
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		1,832,140,532,035	1,089,116,102,205
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		309,098,777,791	292,666,338,544
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU				
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		12,918,980,616,022	11,457,207,540,011
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450		-	-
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451		-	-

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH
TÀI CHÍNH**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2024	Số đầu kỳ 01/01/2024
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		1,500,000,000	1,500,000,000
3. Tài sản nhận thế chấp	003		6,903,330,000	6,903,330,000
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		62,305,803,043	-
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		813,156,748	813,156,748
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		3,760,642,720,000	2,182,781,990,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		3,456,922,820,000	2,061,683,090,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2		-	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3		297,000,000,000	118,900,000,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		6,719,900,000	2,198,900,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6		-	-
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7		-	-
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		12,325,980,000	16,122,280,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		12,325,980,000	16,122,280,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2		-	-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		5,001,000,000	5,000,000,000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		188,605,490,000	449,605,490,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Số lượng chứng khoán				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		107,351,204,800,000	45,687,831,310,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		91,337,273,130,000	39,190,047,450,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		1,705,238,480,000	1,398,304,940,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		7,032,088,620,000	4,830,732,900,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		6,985,713,430,000	35,446,580,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		290,891,140,000	233,299,440,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		758,588,000,000	1,400,338,460,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		90,186,710,000	918,438,460,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		668,401,290,000	481,900,000,000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		302,636,400,000	143,100,970,000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà Đầu tư	024a			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2024	Số đầu kỳ 01/01/2024
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
Đồng Việt Nam				
7. Tiền gửi của khách hàng	026		989,143,998,752	2,180,185,981,782
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	A.7.39	392,788,747,365	430,005,857,813
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		392,788,747,365	430,005,857,813
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2		-	-
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	A.7.39	596,239,595,095	299,996,852,016
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	A.7.39	-	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		-	-
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	-
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	A.7.39	115,656,292	1,450,183,271,953
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	A.7.41	989,028,342,460	730,002,709,829
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		890,202,773,756	728,571,625,016
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		98,825,568,704	1,431,084,813
9. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032	A.7.41	-	-
9.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.1		-	-
9.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.2		-	-
10. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	033		-	-
11. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		115,656,292	1,450,183,271,953

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Thủy



Phạm Thị Thanh Hảo



Nguyễn Chí Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Quý III Năm 2024

Đơn Vị tính: VND						
Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này năm trước
A	B	C	1	2	3	4
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		61,915,859,628	806,666,183,098	195,386,872,558	812,018,973,515
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	7.45.1	137,810,653,021	555,460,381,024	103,588,010,851	250,314,621,362
b. Chuyển lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		(148,716,771,296)	103,241,606,352	24,603,824,896	(122,112,299,925)
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	7.45.3	72,821,977,903	147,964,195,722	67,195,036,811	683,816,652,078
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		6,364,383,561	9,477,397,259	-	37,528,767,143
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		110,421,270,561	372,340,253,007	208,483,523,906	409,362,211,189
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		26,792,403,000	26,792,403,000	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		49,223,837,639	184,369,868,831	74,001,717,362	166,132,228,878
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		5,904,704,545	8,631,977,272	-	28,324,999,999
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		3,549,667,035	7,078,270,931	703,197,886	1,552,420,539
1.9. Doanh thu lưu ký chứng khoán	09		3,003,948,059	10,188,766,216	3,603,868,692	11,019,043,578
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		7,722,613,637	12,660,113,636	1,340,000,000	2,914,613,636
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		1,205,003,010	1,884,014,638	110,424,008	304,838,931
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01->11)	20		276,103,690,675	1,440,089,247,888	483,629,604,412	1,469,158,097,408
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		106,705,901,364	125,474,827,573	149,390,520,261	726,428,636,226
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	7.45.1	21,090,721,865	41,012,181,970	67,554,122,169	661,608,368,238
b. Chuyển lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		85,147,056,021	82,701,057,293	81,365,746,830	63,778,193,789
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		468,123,478	1,761,588,310	470,651,262	1,042,074,199
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		250,398,808	1,007,303,754	798,297,659	6,643,840,018

Chi tiêu	Mã số	TM	Kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này năm trước
A	B	C	I	2	3	4
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		5,463,894,488	12,520,360,880	2,674,635,697	8,499,663,071
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27	B.7.47	41,255,852,485	152,079,707,065	54,233,795,166	122,549,935,139
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	B.7.47	1,400,814,559	5,624,010,504	1,332,020,909	3,814,818,358
2.9. Chi phí nghiệp vụ tự vấn đầu tư chứng khoán		B.7.47	2,013,100,824	8,266,132,591	1,962,087,458	6,860,299,892
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B.7.47	2,796,770,765	8,386,931,322	2,956,912,396	8,830,312,111
2.11. Chi phí nghiệp vụ tự vấn tài chính	31	B.7.47	1,293,674,777	4,447,782,412	1,458,732,985	5,774,680,166
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	B.7.47	2,043,008,144	47,722,401,446	(7,571,945,905)	(7,661,448,409)
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40		163,223,416,214	365,529,457,547	207,235,056,626	881,740,736,572
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	B.7.46	-	-	-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42		619,975,300	1,886,799,944	858,431,457	3,016,745,101
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		619,975,300	1,886,799,944	858,431,457	3,016,745,101
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	B.7.48	-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		14,620,428,696	39,555,585,819	8,617,710,619	44,277,005,918
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí đầu tư khác	55		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->55)	60		14,620,428,696	39,555,585,819	8,617,710,619	44,277,005,918
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61	B.7.49	-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.7.50	23,424,150,014	85,966,525,774	21,905,042,267	74,975,135,174
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		75,455,671,051	950,924,478,692	246,730,226,357	471,181,964,845
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		(1,407,544,001)	1,854,853,272	143,177	97,080,243
8.2. Chi phí khác	72		-	12,099	406	25,524

Chi tiêu	Mã số	TM	Kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này năm trước
A	B	C	1	2	3	4
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		(1,407,544,001)	1,854,841,173	142,771	97,054,719
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		74,048,127,050	952,779,319,865	246,730,369,128	471,279,019,564
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		307,911,954,367	932,238,770,806	303,492,291,062	657,169,513,278
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(233,863,827,317)	20,540,549,059	(56,761,921,934)	(185,890,493,714)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		5,055,768,950	173,322,450,788	47,882,314,466	90,486,615,113
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		51,828,534,413	169,214,340,976	59,234,698,853	127,664,713,856
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(46,772,765,463)	4,108,109,812	(11,352,384,387)	(37,178,098,743)
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		68,992,358,100	779,456,869,077	198,848,054,662	380,792,404,451
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301		-	-	-	-
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302		(31,767,362,400)	(393,878,800)	84,629,934,767	314,553,359,250
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401					
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (Nếu có)	402					
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		-	-	-	-
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		85	959	245	468
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thủy

Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thanh Hảo

Phạm Thị Thanh Hảo

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Chí Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý III Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		952,779,319,865	224,548,650,436
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		20,516,148,933	32,483,990,379
- Khấu hao TSCĐ	03		5,755,697,248	3,970,723,662
- Các khoản dự phòng	04		(22,908,334,190)	(4,987,714,938)
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		39,555,585,819	35,659,295,299
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(1,886,799,944)	(2,158,313,644)
- Dự thu tiền lãi	08		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		82,701,057,293	(17,587,553,041)
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		82,701,057,293	(17,587,553,041)
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(103,241,606,352)	146,716,124,821
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(103,241,606,352)	146,716,124,821
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(2,051,445,059,744)	(703,199,113,780)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	31		(1,849,406,410,707)	483,283,831,359
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(800,000,000,000)	170,000,000,000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(46,055,705,834)	(1,483,511,910,140)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	94,613,333,333
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		3,205,142,535	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		3,125,201,854	1,363,304,302
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		878,789,056,388	227,760,811,271
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		35,317,344,842	(6,660,289,171)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(37,935,504,907)	(371,823,574)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(263,795,582)	993,543,777
- Tăng (giảm) Chi phí trả trước	42		9,098,222,045	2,201,848,738
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(140,218,422,948)	(19,197,086,738)
(-) Lãi vay đã trả	44		(38,447,900,890)	(48,823,870,587)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(3,145,670,526)	(122,971,077,219)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		472,004,740	344,747,700

- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47	(12,103,981,209)	6,977,604,344
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	(5,590,402,201)	(12,474,096,977)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49	-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	(11,463,015,308)	5,986,103,485
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	(3,248,700,000)	546,294,303
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(33,572,522,036)	(3,260,381,986)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(1,098,690,140,005)	(317,037,901,185)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(7,593,892,769)	(1,080,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62	-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63	-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64	-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	1,886,799,944	2,158,313,644
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(5,707,092,825)	1,078,313,644
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72	-	-
3. Tiền vay gốc	73	4,383,958,550,000	3,477,000,000,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1	-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2	4,383,958,550,000	3,477,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(3,690,958,550,000)	(3,898,000,000,000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1	-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2	-	-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	(3,690,958,550,000)	(3,898,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	(17,806,855)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	692,982,193,145	(421,000,000,000)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	(411,415,039,685)	(736,959,587,541)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102	851,889,363,555	1,039,661,871,707
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1	851,889,363,555	1,039,661,871,707
- Các khoản tương đương tiền	102.2	-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3	-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	440,474,323,870	302,702,284,166
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104	440,474,323,870	302,702,284,166
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1	440,474,323,870	302,702,284,166
- Các khoản tương đương tiền	104.2	-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4	-	-

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		99,828,873,133,256	51,195,082,295,563
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(115,813,152,420,305)	(40,977,903,138,403)
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		16,253,195,380,101	(10,685,826,700,404)
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	8			
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	9		(9,890,460,421)	(4,295,737,167)
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10			
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11			
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		14,511,638,230,258	4,868,727,535,789
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(15,961,705,845,919)	(4,868,465,967,289)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(1,191,041,983,030)	(472,681,711,911)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		2,180,185,981,782	1,309,534,815,623
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		2,180,185,981,782	1,309,534,815,623
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		430,005,857,813	786,530,289,831
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		299,996,852,016	522,927,021,500
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	36		1,450,183,271,953	77,504,292
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>			-	-
Các khoản tương đương tiền	37		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		989,143,998,752	836,853,103,712
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		989,143,998,752	836,853,103,712
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		392,788,747,365	392,951,560,770
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>			-	-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	43		-	-
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>			-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		596,239,595,095	443,562,470,150
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	46		115,656,292	339,072,792
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>			-	-
Các khoản tương đương tiền	47		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48		-	-

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thủy



Phạm Thị Thanh Hào



Nguyễn Chí Thành

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý III Năm 2024

CHỈ TIÊU	TM	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm			Số dư cuối kỳ	
		Tại ngày 01/01/2023		Năm trước		Năm nay	Tại ngày 30/09/2023	
		1	2	Tăng	Giảm		Tăng	Giảm
A	B			3	4		5	6
I. Biến động vốn chủ sở hữu							7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		8,853,320,430,800	8,853,320,430,800	0	0	0	8,853,320,430,800	8,853,320,430,800
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		8,131,567,480,000	8,131,567,480,000	-	-	-	8,131,567,480,000	8,131,567,480,000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi		-	-	-	-	-	-	-
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		721,752,950,800	721,752,950,800	-	-	-	721,752,950,800	721,752,950,800
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-	-	-	-	-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		77,136,777,489	77,136,777,489	-	-	-	77,136,777,489	77,136,777,489
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		77,136,777,489	-	-	77,136,777,489	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		(337,086,821,870)	(48,728,904,420)	243,510,743,250	(71,042,616,000)	11,809,921,200	(22,533,462,620)	(49,122,783,220)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối		765,352,265,689	1,381,782,440,749	457,929,181,941	20,000,000,000	779,456,869,077	1,203,281,447,630	2,141,239,309,826
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		370,182,149,985	1,089,116,102,205	606,641,576,912	20,000,000,000	763,024,429,830	956,823,726,897	1,832,140,532,035
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		395,170,115,704	292,666,338,544	(148,712,394,971)	-	16,432,439,247	246,457,720,733	309,098,777,791
Tổng cộng		9,435,859,429,597	10,263,510,744,618	701,439,925,190	26,094,161,489	791,266,790,277	10,111,205,193,299	11,022,573,734,895
II. Thu nhập toàn diện khác								
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		(337,086,821,870)	(48,728,904,420)	243,510,743,250	(71,042,616,000)	11,809,921,200	(22,533,462,620)	(49,122,783,220)

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Thủy

Phạm Thị Thanh Hảo



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III Năm 2024**1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty****1.1 . Giấy chứng nhận thành lập CTCK:**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 66/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 16/GPDC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 03 năm 2024.

1.2 . Địa chỉ liên hệ của CTCK:

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Công ty có chi nhánh tại:

Hồ Chí Minh: Tầng 3, Cao ốc Sài Gòn Metropolitan, số 235 Đồng Khởi, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM

Đà Nẵng: Tầng 8, Tòa nhà Thành Lợi 2, Số 03 Lê Đình Lý, P.Vĩnh Trung Q.Thanh Khê, Đà Nẵng

1.3 . Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 03/12/2007 và sửa đổi, bổ sung ngày 06/06/2024**1.4 . Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK****- Quy mô vốn của Công ty**

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 8.131.567.480.000 đồng; tương đương 813.156.748 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

- Mục tiêu đầu tư:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là tham gia các hoạt động kinh doanh chứng khoán theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty, các hoạt động bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Các dịch vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

- Hạn chế đầu tư của CTCK:

Thực hiện theo Điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ tài chính ,hiệu lực thi hành ngày 15 tháng 02 năm 2021. Cụ thể như sau:

+ CTCK không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

+ CTCK mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định ở trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty.

+ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

+ CTCK không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

e) Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;

g) Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

+ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ ở trên. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;

b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);

c) CTCK sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư 121/2020/TT - BTC và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 và điểm e khoản 4 của điều 28 thông tư 121/2020/TT - BTC.

+ Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều 28 thông tư 121/2020/TT - BTC tối đa trong thời hạn một (01) năm.

- **Danh sách các đơn vị trực thuộc Công ty như sau:**

Tên Chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội tại thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 3, Cao ốc Sài Gòn Metropolitan, số 235 Đồng Khởi, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội tại thành phố Đà Nẵng	Tầng 8, Tòa nhà Thành Lợi 2, Số 03 Lê Đình Lý, P.Vĩnh Trung Q.Thanh Khê, Đà Nẵng

2 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

. Kỳ kế toán

Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm

. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

3 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi Thông tư 210, về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với các công ty chứng khoán. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

4 . Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

4.2 . Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của Công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

4.3 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.3.1 . Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính:

Tài sản tài chính được phân loại thành các loại sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu vào ngày mua:

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a. Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- b. Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được CTCK xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- c. Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các khoản cho vay, các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Lãi/lỗ phát sinh từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

4.3.2 . Nguyên tắc đánh giá lại các Tài sản Tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện phù hợp theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính.

Giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Đối với các chứng khoán đã niêm yết, là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tính đến ngày đánh giá lại;
- Đối với các chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), là giá đóng cửa tại ngày giao dịch liền kề gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết hoặc bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch thì giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết thì giá chứng khoán làm cơ sở đánh giá lại là mức giá Công ty thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.
- Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, Công ty sẽ đánh giá dựa trên tình hình tài chính và giá trị sổ sách của Tổ chức phát hành.

4.4 . Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.5 . Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--|-----------|
| - Máy móc, thiết bị | 03-07 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 năm |
| - Phần mềm giao dịch, bằng sáng chế | 03-05 năm |
| - Tài sản cố định khác, thiết bị văn phòng | 04-05 năm |

4.6 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản cho vay và phải thu ngắn hạn, dài hạn

- Các khoản phải thu bao gồm phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu & dự thu cổ tức tiền lãi các TSTC và phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp.
- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của khoản phải thu tại ngày báo cáo.
- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo quy định của pháp luật hiện hành.

4.7 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Các khoản vay

Các khoản vay phản ánh các khoản tiền vay và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, tổ chức tài chính, hoặc Các đối tượng vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với Công ty chứng khoán; phản ánh tình hình trái phiếu và thanh toán trái phiếu của Công ty với Các đối tượng cho vay theo quy định pháp luật hiện hành.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

Khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán bao gồm các khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do CTCK thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

4.8 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

CTCK ghi nhận vốn điều lệ là vốn thực góp của các cổ đông, tối thiểu bằng mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh đã được cấp phép, kể cả nghiệp vụ kinh doanh được UBCK chấp nhận bổ sung.

. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

. Nguyên tắc ghi nhận và phân phối lợi nhuận đã thực hiện:

- Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng Các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ.
- Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho Các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu năm nay và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối Lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và Các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với Công ty chứng khoán, điều lệ Công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi Các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo thu nhập toàn diện thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và chi phí/thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ.

4.10 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

. Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật Chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

4.11 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính là doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định.

. Chi phí hoạt động tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.12 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động và chi phí quản lý CTCK:

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

4.13 . Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

. Ghi nhận thu nhập khác:

Thu nhập khác là các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK.

. Ghi nhận chi phí khác:

Chi phí khác là khoản chi phí bất thường, phát sinh ngoài các chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh của CTCK, gồm:

4.14 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

5 . Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1 . Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường, rủi ro tiền tệ,... Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

5.2 . Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

5.3 . Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

5.4 . Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

5.6 . Các rủi ro khác về giá:

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư.

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/09/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
- Tiền mặt tại quỹ	-	40,649,806
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	440,378,475,657	850,566,043,927
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	95,848,213	1,282,669,822
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	440,474,323,870	851,889,363,555

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Giá trị giao dịch thực hiện từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
a) Cửa Công ty Chứng khoán		
- Cổ phiếu	181,100,077	5,331,004,743,250
- Trái phiếu	162,962,894	40,569,344,762,777
- Chứng khoán khác	-	-
Cộng	344,062,971	45,900,349,506,027
b) Cửa nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	5,467,699,603	115,930,368,846,890
- Trái phiếu	285,312,577	104,691,244,507,981
- Chứng khoán khác	9,814,520	2,774,213,948,170
Cộng	5,762,826,700	223,395,827,303,041

A.7.3 . Các loại tài sản tài chính

7.3.1 . Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Tại ngày 30/09/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
1. Cổ phiếu niêm yết	3,524,557,722,559	3,703,554,529,250	2,964,912,992,386	3,129,583,063,521
2. Cổ phiếu chưa niêm yết	358,995,717,753	304,695,762,906	619,995,717,753	562,972,873,731
3. Trái phiếu niêm yết	1,687,101,289,446	1,694,643,495,624	830,981,963,780	835,206,837,636
4. Trái phiếu chưa niêm yết	388,872,800,000	388,872,800,000	504,410,260,200	504,410,260,200
5. Chứng chỉ quỹ	10,000,000,000	10,173,592,006	-	-
6. Công cụ thị trường tiền tệ	800,179,815,068	800,179,815,068	-	-
7. TSTC phái sinh niêm yết	-	-	-	-
8. TSTC phái sinh chưa NY	-	-	-	-
9. TSTC cho vay	-	-	-	-
10. TSTC đem thế chấp	-	-	-	-
11. TSTC mua chưa chuyển QSH	-	-	-	-
12. TSTC khác	-	-	-	-
Cộng	6,769,707,344,826	6,902,119,994,854	4,920,300,934,119	5,032,173,035,088

7.3.2 . Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	Tại ngày 30/09/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
1. Cổ phiếu niêm yết	475,238,748,169	660,202,026,000	475,238,748,169	660,595,904,800
2. Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-
3. Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-
4. Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-
12. TSTC khác	-	-	-	-
Cộng	475,238,748,169	660,202,026,000	475,238,748,169	660,595,904,800

7.3.3 . Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Tại ngày 30/09/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
1. Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-
2. Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-
3. Công cụ thị trường tiền tệ	800,000,000,000	800,000,000,000	-	-
4. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn cho vay	-	-	-	-
5. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đem thế chấp	-	-	-	-
6. Các khoản đầu tư HTM khác	-	-	-	-
Cộng	800,000,000,000	800,000,000,000	-	-

7.3.4 . Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Tại ngày 30/09/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
1. Cho vay hoạt động Margin	3,666,659,875,941	3,666,659,875,941	3,655,950,551,773	3,655,950,551,773
2. Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán của KH	214,534,733,373	214,534,733,373	179,188,351,707	179,188,351,707
3. Cho vay vì lỗi giao dịch	-	-	-	-
Cộng	3,881,194,609,314	3,881,194,609,314	3,835,138,903,480	3,835,138,903,480

7.3.5 . Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ

TT	Các loại tài sản tài chính	Tại ngày 30/09/2024				
		Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3	4	5
I	FVTPL	6,769,707,344,826	6,902,119,994,854	497,104,021,062	(364,691,371,034)	6,902,119,994,854
1	Cổ phiếu	3,883,553,440,312	4,008,250,292,156	488,690,222,878	(363,993,371,034)	4,008,250,292,156
	FRT	200,736,176,924	425,206,400,000	224,470,223,076	-	425,206,400,000
	FPT	78,327,848,631	134,502,690,000	56,174,841,369	-	134,502,690,000
	MWG	140,515,798,006	180,499,050,000	39,983,251,994	-	180,499,050,000
	VPB	349,986,900,000	312,404,250,000		(37,582,650,000)	312,404,250,000
	Các cổ phiếu khác	3,113,986,716,751	2,955,637,902,156	168,061,906,439	(326,410,721,034)	2,955,637,902,156
2	Trái phiếu	2,075,974,089,446	2,083,516,295,624	8,240,206,178	(698,000,000)	2,083,516,295,624
3	Chứng chỉ quỹ	10,000,000,000	10,173,592,006	173,592,006	-	10,173,592,006
4	Giấy tờ có giá	800,179,815,068	800,179,815,068	-	-	800,179,815,068
II	AFS	475,238,748,169	660,202,026,000	314,194,117,831	(129,230,840,000)	660,202,026,000
1	Cổ phiếu	475,238,748,169	660,202,026,000	314,194,117,831	(129,230,840,000)	660,202,026,000
	SHB	275,238,748,169	589,432,866,000	314,194,117,831	-	589,432,866,000
	TCD	200,000,000,000	70,769,160,000		(129,230,840,000)	70,769,160,000
	Cộng	7,244,946,092,995	7,562,322,020,854	811,298,138,893	(493,922,211,034)	7,562,322,020,854

A.7.5 . Các khoản phải thu

7.5.1 .	Các khoản phải thu bán các Tài sản tài chính	Tại ngày 30/09/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
	+ Phải thu bán các tài sản tài chính	20,503,217,465	-
	Cộng	20,503,217,465	-

7.5.2 .	Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	Tại ngày 30/09/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
	+ Phải thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ	100,000,042,141	103,125,243,995
	+ Dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ chưa đến ngày thu trong kỳ	-	-
	+ Phải thu và dự thu khác	-	-
	Cộng	100,000,042,141	103,125,243,995

7.5.4 .	Phải thu hoạt động Margin	Tại ngày 30/09/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
	Phải thu gốc hoạt động Margin	3,666,659,875,941	3,655,950,551,773
	Cộng	3,666,659,875,941	3,655,950,551,773

7.5.5 .	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	Tại ngày 30/09/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
	+ Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	1,513,297,458	1,456,126,594
	+ Phải thu hoạt động tư vấn	7,740,422,315	6,951,922,315
	+ Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	5,426,836,366	7,524,613,599
	+ Phải thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	-	-
	+ Phải thu các hợp đồng hợp tác kinh doanh	417,437,520,088	435,066,742,834
	+ Phải thu lãi các hợp đồng hợp tác kinh doanh	57,240,806,235	57,240,806,235
	+ Phải thu về ứng trước để chi trả hộ cổ tức	10,000,000,000	10,000,000,000
	+ Phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán khác	-	860,000,000,000
	Cộng	499,358,882,462	1,378,240,211,577

7.5.6 .	Phải thu khác	Tại ngày 30/09/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
	+ Tài sản thiếu cần xử lý		
	+ Phải thu khác	9,689,120,455	45,006,580,297
	Cộng	9,689,120,455	45,006,580,297

A.7.6 . Dự phòng phải thu khó đòi

Đơn vị tính: VND

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Quý III Năm 2024				Số đầu năm
				Số đầu quý	Số trích tập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối quý	
1	Dự phòng phải thu dịch vụ tư vấn	4,182,922,315		2,781,711,158	149,400,000		2,931,111,158	3,111,711,158
2	Dự phòng phải thu gốc và lãi các hợp đồng hợp tác kinh doanh	474,678,326,322		397,147,446,795	1,051,305,300	4,001,212	398,194,750,883	401,852,393,109
3	Dự phòng phải thu ứng trước chi trả hộ cổ tức, phải thu cổ tức.	10,000,000,000		10,000,000,000			10,000,000,000	10,000,000,000
4	Dự phòng phải thu hoạt động Margin	132,747,834,272		97,196,790,284	643,768,765	1,869,365,534	95,971,193,515	70,034,705,182
5	Công ty cổ phần Vật Tư Nông Sản							45,006,580,297
	Cộng	621,609,082,909	-	507,125,948,237	1,844,474,065	1,873,366,746	507,097,055,556	530,005,389,746

A.7.7 . Hàng tồn kho	Tại ngày 30/09/2024 VNĐ	Tại ngày 01/01/2024 VNĐ
- Vật tư văn phòng	118,668,329	169,786,368
- Công cụ, dụng cụ	27,780,000	89,748,000
Cộng	146,448,329	259,534,368

A.7.8 . Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/09/2024 VNĐ	Tại ngày 01/01/2024 VNĐ
a. Chi phí trả trước ngắn hạn (<1 năm)	3,811,464,506	4,628,757,347
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	3,015,554
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	20,843,332	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3,519,791,614	4,625,741,793
b. Chi phí trả trước dài hạn (>1 năm)	10,099,185,213	18,380,114,417
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2,056,465,189	1,446,714,830
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	2,089,214,470	2,800,604,209
- Chi phí tư vấn chờ phân bổ	362,733,219	362,733,219
- Chi phí thuê nhà chờ phân bổ	-	-
- Lợi thế thương mại sắp nhập SHBS	5,197,816,961	12,994,542,404
- Chi phí trả trước dài hạn khác	392,955,374	775,519,755
Cộng	13,910,649,719	23,008,871,764

A.7.9 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/09/2024 VNĐ	Tại ngày 01/01/2024 VNĐ
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	18,066,986,207	18,066,986,207
Tiền lãi phân bổ trong năm	1,813,013,793	1,813,013,793
Cộng	20,000,000,000	20,000,000,000

A.7.10 . Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	-	33,448,309,297	6,580,850,000	-	400,714,710	40,429,874,007
- Mua trong kỳ	-	319,037,400	3,355,960,000	-	-	3,674,997,400
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	3,355,960,000	-	-	3,355,960,000
Số dư cuối kỳ	-	33,767,346,697	6,580,850,000	-	400,714,710	40,748,911,407
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	29,698,059,529	5,614,332,315	-	400,714,710	35,713,106,554
- Khấu hao trong kỳ	-	1,248,958,073	3,334,714,869	-	-	4,583,672,942
- Tăng khác						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	-	30,947,017,602	5,762,166,635	-	400,714,710	37,109,898,947
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	-	3,750,249,768	966,517,685	-	-	4,716,767,453
- Tại ngày cuối kỳ	-	2,820,329,095	818,683,365	-	-	3,639,012,460

A.7.11 . Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	34,076,660,987	-	34,076,660,987
- Mua trong kỳ	-	-	-	9,137,400,000	-	9,137,400,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	43,214,060,987	-	43,214,060,987
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	27,528,647,610	-	27,528,647,610
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	783,920,001	-	783,920,001
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	28,312,567,611	-	28,312,567,611
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	6,548,013,377	-	6,548,013,377
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	14,901,493,376	-	14,901,493,376

A.7.13 . Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch của CTCK

STT	Tài sản tài chính	Tại ngày 30/09/2024 VNĐ	Tại ngày 01/01/2024 VNĐ
1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3,456,922,820,000	2,061,683,090,000
2	Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	-
3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	297,000,000,000	118,900,000,000
4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	-
5	Tài sản tài chính chờ thanh toán	6,719,900,000	2,198,900,000
6	Tài sản tài chính chờ cho vay		
7	Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay		
	Cộng	3,760,642,720,000	2,182,781,990,000

A.7.14 . Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

STT	Tài sản tài chính	Tại ngày 30/09/2024 VNĐ	Tại ngày 01/01/2024 VNĐ
1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	12,325,980,000	16,122,280,000
2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	-
3	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	-	-
4	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	-	-
	Cộng	12,325,980,000	16,122,280,000

A.7.15 . Tài sản tài chính chờ về của CTCK

STT	Tài sản tài chính	Tại ngày 30/09/2024 VNĐ	Tại ngày 01/01/2024 VNĐ
1	Tài sản tài chính chờ về	5,001,000,000	5,000,000,000
	Cộng	5,001,000,000	5,000,000,000

A.7.17 . Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

STT	Tài sản tài chính	Tại ngày 30/09/2024 VNĐ	Tại ngày 01/01/2024 VNĐ
1	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	188,605,490,000	449,605,490,000
	Cộng	188,605,490,000	449,605,490,000

A.7.18 . Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

STT	Tài sản tài chính	Tại ngày 30/09/2024 VNĐ	Tại ngày 01/01/2024 VNĐ
1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	91,337,273,130,000	39,190,047,450,000
2	Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1,705,238,480,000	1,398,304,940,000
3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	7,032,088,620,000	4,830,732,900,000
4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	6,985,713,430,000	35,446,580,000
5	Tài sản tài chính chờ thanh toán	290,891,140,000	233,299,440,000
6	Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
	Cộng	107,351,204,800,000	45,687,831,310,000

A.7.21 . Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

STT	Tài sản tài chính	Tại ngày 30/09/2024 VNĐ	Tại ngày 01/01/2024 VNĐ
1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	90,186,710,000	918,438,460,000
2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	668,401,290,000	481,900,000,000
3	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	-	-
	Cộng	758,588,000,000	1,400,338,460,000

A.7.22 . Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

STT	Tài sản tài chính	Tại ngày 30/09/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
1	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	302,636,400,000	143,100,970,000
	Cộng	302,636,400,000	143,100,970,000

A.7.25 . Tiền gửi của Nhà đầu tư

STT	Tiền gửi của Nhà đầu tư	Tại ngày 30/09/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	379,462,531,029	420,613,984,238
1.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	377,929,452,325	419,182,899,425
1.2	Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1,533,078,704	1,431,084,813
2	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	-	-
2.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	-	-
2.2	Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	-	-
3	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	596,239,595,095	299,996,852,016
4	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	-	-
4.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	-	-
4.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
5	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư phục vụ cho nghiệp vụ chứng khoán phái sinh hợp đồng tương lai	13,326,216,336	9,391,873,575
	Cộng	989,028,342,460	730,002,709,829

A.7.26 . Tiền gửi của Tổ chức phát hành

STT	Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Tại ngày 30/09/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
1	Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	-	-
2	Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	115,656,292	1,450,183,271,953
	Cộng	115,656,292	1,450,183,271,953

A.7.28 .

STT	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	Tại ngày 30/09/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
1	Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	-	-
2	Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	-
3	Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	-	-
4	Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam	28,400,000	11,121,656,000
5	Phải trả tổ chức, cá nhân khác	-	-
	Cộng	28,400,000	11,121,656,000

A.7.29 .

STT	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	Tại ngày 30/09/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
1	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	115,656,292	1,450,183,271,953
2	Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	691,620,716	697,318,134
	Cộng	807,277,008	1,450,880,590,087

A.7.30 .	STT	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Tại ngày 30/09/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
	1	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	51,828,534,413	22,832,616,385
	2	Thuế Thu nhập cá nhân	9,159,045,128	19,991,853,313
	3	Thuế Giá trị gia tăng	95,614,415	1,425,138,503
	4	Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	57,351,064	-
	5	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
		Cộng	61,140,545,020	44,248,608,201

A.7.32 .	STT	Chi phí phải trả	Tại ngày 30/09/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
	1	Trích trước - Chi phí lãi vay	8,019,645,944	6,911,961,015
	2	Trích trước - Chi phí GD bán TSTC	-	-
	3	Trích trước - Chi phí tư vấn pháp luật	-	-
	4	Trích trước - Chi phí quản lý CTCK	17,276,827,187	17,540,622,769
		Cộng	25,296,473,131	24,452,583,784

A.7.34 .	STT	Phải trả người bán	Tại ngày 30/09/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
		- Chi tiết theo các đối tượng phải trả người bán		
	1	Phải trả người bán ngắn hạn	886,664,143	3,215,160,000
	2	Phải trả người bán dài hạn	-	-
		Cộng	886,664,143	3,215,160,000

A.7.35 .	STT	Phải trả, phải nộp khác	Tại ngày 30/09/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
	1	Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
	2	Kinh phí công đoàn	2,414,977,017	1,942,972,277
	3	Bảo hiểm xã hội	-	-
	4	Bảo hiểm y tế	-	-
	5	Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
	6	Các khoản phải trả, phải nộp khác	7,470,569,501	8,166,885,664
		+ <i>Phải trả cổ tức cho cổ đông</i>	691,620,716	697,318,134
		+ <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	6,778,948,785	7,469,567,530
		Cộng	9,885,546,518	10,109,857,941

A.7.37 . Vay và nợ ngắn hạn (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay (năm)	Số dư đầu năm	Số dư đầu kỳ	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng	5.4%-7.2%	892,000,000,000	896,000,000,000	2,032,958,550,000	1,343,958,550,000	1,585,000,000,000
Chi tiết:						
+ VPB		500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000
+ BIDV		-	200,000,000,000	245,000,000,000	200,000,000,000	245,000,000,000
+ VCB		392,000,000,000	196,000,000,000	394,000,000,000	643,958,550,000	394,000,000,000
+ Ngân hàng khác						446,000,000,000
- Vay của đối tượng khác						
- Các loại Vay ngắn hạn khác						
Cộng		892,000,000,000	896,000,000,000	2,032,958,550,000	1,343,958,550,000	1,585,000,000,000

A.7.38 . Trái phiếu phát hành

Các loại vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay (năm)	Số dư đầu năm	Số dư đầu kỳ	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a. Nợ ngắn hạn		-		-	-	-
+ Tổ chức		-				-
+ Cá nhân		-				-
b. Nợ dài hạn		-		-	-	-
Cộng		-	-	-	-	-

A.7.39 Phải trả Nhà đầu tư

STT	Loại phải trả	Tại ngày 30/09/2024 VNĐ	Tại ngày 01/01/2024 VNĐ
1	Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	392,788,747,365	430,005,857,813
1.1	Của Nhà đầu tư trong nước	391,255,668,661	428,574,773,000
1.2	Của Nhà đầu tư nước ngoài	1,533,078,704	1,431,084,813
2	Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	-	-
2.1	Của Nhà đầu tư trong nước	-	-
2.2	Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
3	Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	596,239,595,095	299,996,852,016
3.1	Của Nhà đầu tư trong nước	498,947,105,095	299,996,852,016
3.2	Của Nhà đầu tư nước ngoài	97,292,490,000	-
4	Phải trả khác của Nhà đầu tư	115,656,292	1,450,183,271,953
4.1	Của Nhà đầu tư trong nước	115,656,292	1,450,183,271,953
4.2	Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
	Cộng	989,143,998,752	2,180,185,981,782

A.7.40 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

STT	Các khoản phải trả	Tại ngày 30/09/2024 VNĐ	Tại ngày 01/01/2024 VNĐ
1	Phải trả phí môi giới chứng khoán	1,509,665,734	-
2	Phải trả phí lưu ký chứng khoán	5,426,836,366	7,524,613,599
3	Phải trả phí tư vấn đầu tư	-	-
	Cộng	6,936,502,100	7,524,613,599

A.7.42 Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

STT	Các khoản phải trả	Tại ngày 30/09/2024 VNĐ	Tại ngày 01/01/2024 VNĐ
1	Phải trả nghiệp vụ margin	3,724,198,619,458	3,726,006,869,173
	Phải trả gốc margin	3,666,659,875,941	3,655,950,551,773
	- Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	3,666,659,875,941	3,655,950,551,773
	- Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
2	Phải trả lãi margin	57,538,743,517	70,056,317,400
	- Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	57,538,743,517	70,056,317,400
	- Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
	Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	214,534,733,373	179,188,351,707
3	Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	214,534,733,373	179,188,351,707
	- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	214,534,733,373	179,188,351,707
	- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
	Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	-	-
4	- Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	-	-
	- Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
	Cộng	3,938,733,352,831	3,905,195,220,880

A.7.43 Lợi nhuận chưa phân phối

STT	Lợi nhuận chưa phân phối	Tại ngày 30/09/2024 VNĐ	Tại ngày 01/01/2024 VNĐ
1	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	1,832,140,532,035	1,089,116,102,205
2	Lợi nhuận chưa thực hiện	309,098,777,791	292,666,338,544
	Cộng	2,141,239,309,826	1,381,782,440,749

(*) . Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

1 . Tài sản cố định thuê ngoài

1. Tài sản cố định thuê ngoài		Tại ngày 30/09/2024 VNĐ	Tại ngày 01/01/2024 VNĐ
STT	- Chi tiết theo nhóm		
	Cộng		

2 . Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ

2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		Tại ngày 30/09/2024 VNĐ	Tại ngày 01/01/2024 VNĐ
STT	- Chi tiết theo nhóm	1,500,000,000	1,500,000,000
	Cộng	1,500,000,000	1,500,000,000

3 . Tài sản nhận thế chấp

3. Tài sản nhận thế chấp		Tại ngày 30/09/2024 VNĐ	Tại ngày 01/01/2024 VNĐ
STT	- Chi tiết theo nhóm tài sản nhận thế chấp	6,903,330,000	6,903,330,000
	Cộng	6,903,330,000	6,903,330,000

6 . Cổ phiếu đang lưu hành

6. Cổ phiếu đang lưu hành		Tại ngày 30/09/2024 VNĐ	Tại ngày 01/01/2024 VNĐ
STT	- Chi tiết theo Loại <= 1 năm; Loại > hơn 1 năm.	813,156,748	813,156,748
	Cộng	813,156,748	813,156,748

8 . Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD

8. Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD		Tại ngày 30/09/2024 VNĐ	Tại ngày 01/01/2024 VNĐ
STT	- Chi tiết theo Loại <= 1 năm; Loại > hơn 1 năm.	3,456,922,820,000	1,082,923,690,000
	Cộng	3,456,922,820,000	1,082,923,690,000

12 . Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của CTCK

12. Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của CTCK		Tại ngày 30/09/2024 VNĐ	Tại ngày 01/01/2024 VNĐ
STT	- Chi tiết theo Loại <= 1 năm; Loại > hơn 1 năm.	188,605,490,000	797,358,140,000
	Cộng	188,605,490,000	797,358,140,000

14 . Tiền gửi của Nhà đầu tư

14. Tiền gửi của Nhà đầu tư		Tại ngày 30/09/2024 VNĐ	Tại ngày 01/01/2024 VNĐ
STT	Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý; - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý; - Tiền gửi của Nhà đầu tư về ủy thác đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư phục vụ cho nghiệp vụ chứng khoán phái sinh hợp đồng tương lai	987,279,838,610 1,864,160,142	2,175,732,197,846 4453783936
	Cộng	989,143,998,752	2,180,185,981,782

15 . Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư

15. Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư		Tại ngày 30/09/2024 VNĐ	Tại ngày 01/01/2024 VNĐ
1	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	596,239,595,095	299,996,852,016
2	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài	-	-
3	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán ủy thác đầu tư	0	0
	Cộng	596,239,595,095	299,996,852,016

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện
 B.7.45. Thu nhập
 7.45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán Quý III Năm 2024	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán lũy kế từ đầu năm 2024	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán Quý III Năm 2023
A	B	I	3	4	5=3-4	6	7
1	Cổ phiếu niêm yết	21,043,000	778,926,223,003	668,843,210,770	110,083,012,233	427,994,952,196	28,876,308,769
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	19,085,600,000	-
3	Trái phiếu niêm yết	26,444,993	4,181,004,076,939	4,179,527,777,535	1,476,299,404	57,962,608,606	1,487,470,070
4	Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	54,800,000	(2,630,419,341)
5	Công cụ thị trường tiền tệ	14,863	22,502,197,948,854	22,497,037,329,335	5,160,619,519	9,350,238,252	8,300,529,184
6	Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	47,502,856	27,462,128,248,796	27,345,408,317,640	116,719,931,156	514,448,199,054	36,033,888,682

7.45.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, Các khoản cho vay, HTM, AFS

STT	Cổ tức và tiền lãi phát sinh	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
a	Từ tài sản tài chính FVTPL:	147,964,195,722	683,816,632,078
b	Từ tài sản tài chính HTM:	9,477,397,259	37,528,767,143
c	Từ Các khoản cho vay:	372,340,253,007	409,362,211,189
d	Từ AFS:	26,792,403,000	-
	Cộng	556,574,248,988	1,130,707,630,410

B.7.46 Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Quý III Năm 2024		Quý III Năm 2023
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ	-	-	-
3	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ	-	-	-
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	619,975,300	1,886,799,944	858,431,457
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-
	Cộng	619,975,300	1,886,799,944	858,431,457

B.7.47 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Quý III Năm 2024		Quý III Năm 2023
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới	41,255,852,485	152,079,707,065	54,233,795,166
2	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	1,400,814,559	5,624,010,504	1,332,020,909
3	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	2,013,100,824	8,295,532,592	1,962,087,458
4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2,796,770,765	8,386,931,322	2,956,912,396
5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1,293,674,777	4,447,782,412	1,458,732,985
6	Chi phí các dịch vụ tài chính khác	-	-	1,962,087,458
10	Chi dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	2,043,008,144	47,693,001,445	(9,534,033,364)
	Cộng	50,803,221,554	226,526,965,340	54,371,603,009

B.7.48 Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	Quý III Năm 2024		Quý III Năm 2023
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	-	-	-
2	Chi phí lãi vay	14,620,428,696	39,555,585,819	8,617,710,619
3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	-	-	-
4	Chi phí đầu tư khác	-	-	-
	Cộng	14,620,428,696	39,555,585,819	8,617,710,619

B.7.50 Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Quý III Năm 2024		Quý III Năm 2023
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	
1	Chi phí lương và các khoản khác theo lương	11,768,730,145	51,266,767,227	12,887,278,175
2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	647,118,038	1,847,106,035	609,086,105
3	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	-	-	-
4	Chi phí vật tư văn phòng	92,730,357	261,106,306	75,063,570
5	Chi phí công cụ, dụng cụ	233,812,722	569,693,197	138,760,691
6	Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	1,317,195,099	3,981,783,082	1,676,167,953
7	Chi phí thuế, phí và lệ phí	11,391,753	54,555,348	19,359,401
8	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng	-	-	-
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,138,825,745	10,049,981,060	2,399,355,082
10	Chi phí khác	6,214,346,155	17,935,533,519	4,099,971,290
	Cộng	23,424,150,014	85,966,525,774	21,905,042,267

B.7.51 Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Quý III Năm 2024		Quý III Năm 2023
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	
1	Chênh lệch lãi nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	-	-
2	Thu nhập khác	(1,407,544,001)	1,854,853,272	143,177
	Cộng	(1,407,544,001)	1,854,853,272	143,177

B.7.52 Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Quý III Năm 2024		Quý III Năm 2023
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	
1	Chênh lệch lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	-	-
2	Chi phí khác	-	12,099	406
	Cộng	-	12,099	406

B.7.53 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Quý III Năm 2024		Quý III Năm 2023
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	74,048,127,050	952,779,319,865	246,730,369,128
2	Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	185,094,545,017	(106,720,214,982)	49,443,125,134
	- Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)	-	480,377	-
	- Điều chỉnh tăng/giảm chi phí khác	-	-	-
	- Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức, chênh lệch tăng/giảm đánh giá lại cổ phiếu)	(185,094,545,017)	106,720,695,359	(49,443,125,134)
	- Chuyển lỗ các năm trước	-	-	-
3	Tổng lợi nhuận tính thuế	259,142,672,067	846,059,104,883	296,173,494,262
4	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%	20%
5	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51,828,534,413	169,211,820,976	59,234,698,853

- C. Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- D. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:
- E. Những thông tin khác
- Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Thông tin về các bên liên quan:

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
1	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Chủ tịch Hội đồng quản trị của SHS là thành viên HĐQT của NH TMCP Sài Gòn Hà Nội
2	Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	Chủ tịch Hội đồng quản trị của SHS đồng thời là Chủ tịch HĐQT của TCT CP Bảo hiểm Sài Gòn Hà Nội
3	Công ty CP xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	Ông Vũ Đức Tiến là Thành viên HĐQT của SHS đồng thời là Thành viên HĐQT của CTCP Xây lắp dầu khí Thanh Hóa

Giao dịch với các bên liên quan

STT	Nội dung giao dịch	Số tiền	
		Tại ngày 30/09/2024 VNĐ	Tại ngày 01/01/2024 VNĐ
I	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội		
1	Đầu tư cổ phiếu	275,238,748,169	275,238,748,169
II	Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội		
1	Đầu tư cổ phiếu	-	145,257,484,500
III	Công ty CP xây lắp Dầu khí Thanh Hóa		
1	Đầu tư cổ phiếu	2,170,000,000	2,170,000,000
2	Phải thu khách hàng	38,000,000	38,000,000

Thông tin so sánh :

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC được lập theo chế độ kế toán quy định tại Thông tư 210/2014 ban hành ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2024


Nguyễn Thị Thủy


Phạm Thị Thanh Hảo



Nguyễn Chí Thành

